Phụ lục I

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU CỦA CÁC HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG

(Kèm theo Quy trình tại Quyết định số 2131 /QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Thông số	Đơn vị	Hồ										Đập
			Vĩnh Sơn A	Vĩnh Sơn B	Vĩnh Sơn C	Vĩnh Sơn 4	Vĩnh Sơn 5	Trà Xom 1	Định Bình	Núi Một	Thuận Ninh	Văn Phong	Phú Phong
I	**CÁC ĐẶC TRƯNG LƯU VỰC**												
1	Lưu lượng TB nhiều năm	m^3/s	3,77	3,76	2,53	26,40	24,20	3,27	36,00	2,95	-	66,70	-
2	Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra	m^3/s	1.910	2.150	1.090	5.620	5.190	920,00	9.690,0	2.120	-	14.443	18.980
			P=0,1%	P=0,1%	P=0,1%	P= 0,2%	P= 0,2%	P= 0,2%	P=0,1%	P=0,2%	-	P=0,1%	P=0,1%
3	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế	m^3/s	1.530	1.730	869,00	4.010	3.730	760,00	8.130,0	1.670	-	12.422	16.590
			P=0,5%	P=0,5%	P=0,5%	P=1,0%	P= 1,0%	P=1,0%	P= 0,5%	P=1,0%	-	P= 0,5%	P=0,5%
II	**THÔNG SỐ HỒ CHỨA**												
1	Mực nước dâng bình thường	m	775,00	826,00	981,00	205,00	155,00 (*) 154,5 (**)	668,00	91,93	46,20	68,00	25,00	18,00
2	Mực nước chết	m	765,00	813,60	971,30	195,00	154,00	653,00	65,00	25,00	56,00	-	
3	Mực nước lũ thiết kế	m	780,85	832,10	986,43	206,41	155,9	668,20	93,27	48,68	68,91	29,37	21,47
			P=0,5%	P=0,5%	P=0,5%	P=1,0%	P=1,0%	P=1,0%	P=0,5%	P=0,5%	P=1,0%	P=0,5%	P=0,5%
4	Mực nước lũ kiểm tra	m			987,52	207,73	158,25	668,72	94,80	49,60	69,25	30,20	22,17
					P=0,1%	P=0,2%	P=0,2%	P=0,2%	P=0,1%	P=0,2%	P=0,5%	P= 0,1%	P= 0,1%
5	Dung tích toàn bộ (W_{tb})	10^6m^3	34,00	97,00	58,00	21,765	1,53	39,50	226,21	111,00	35,36	-	-
6	Dung tích hữu ích (W_{hi})	10^6m^3	22,00	80,00	35,00	9,107	0,19	31,22	209,93	109,55	32,26	-	-
7	Dung tích chết (W_c)	10^6m^3	12,00	17,00	23,00	12,658	1,34	8,28	16,28	1,45	3,10	-	-
III	**ĐẬP DÂNG VÀ ĐẬP TRÀN**												
1	Cao trình đỉnh đập dâng	m	781,50	832,50	989,50	208,90	158,5	669,50	95,30	50,50	71,20	-	-
2	Số khoang tràn	Khoang	-	-	-	4	3	2	6	2	3	10	20
3	Kích thước cửa van	m x m	-	-	-	12 x 13	12 x 10,5	14,0x8,5	3: (14,0x11,0) 6: (6,0 x5,0)	9,4 x 3,5	8 x 5	15x5	15x4,20
4	Cao trình ngưỡng tràn	m	-	-	-	192,00	142,0	660,00	3: (80,93) 6: (58,00)	42,70	63,00	20,00	14,00
5	Lưu lượng xả tràn ứng với lũ kiểm tra	m^3/s	-	-	381,00 (P=0,1%)	5.512,50 (P=1,2%)	4.404,5 (P=0,2%)	690,00 (P=0,2%)	8.308,0	484,00	600,00 (P=0,5%)	-	-
6	Lưu lượng xả tràn ứng với lũ thiết kế	m^3/s	1.022,70 (P=0,5%)	318,50 (P=0,5%)	295,00 (P=0,5%)	3.974,47 (P=1,0%)	3.545,7 (P=1,0%)	630,00 (P=1,0%)	7.362,0	397,00 (P=1,0%)	550,00 (P=1,0%)	-	-
7	Tràn tự do/tràn sự cố:										-		
7.1	Cao trình ngưỡng tràn	m	775,00	826,00	981,00	205,00	155,0	731,15	-	46,20	-	25,00	18,00
7.2	Chiều dài tràn	m	50,00	15,20	16,00	10,00	60,00	52,00	-	25,00	-	301,75	213,50
IV	**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN**												
1	Lưu lượng lớn nhất	m^3/s	13,20	-	-	50,74	66,80	4,90	37,50	8,1	-	180,00	110,38
2	Công suất lắp máy	MW	66,00	-	-	18,00	28,00	20,00	9,90	1,0	-	6,00	2,90
3	Số tổ máy	tổ	2	-	-	2	2	2	3	2	-	3	2

(*) Mực nước dâng bình thường; (**) Mực nước vận hành trong trường hợp bình thường